hé fú

和服

noun · kimono

Example Sentences

Tā chuān le yī jiàn piào liang de hé fú
她 穿 了一件 漂 亮 的和服。

She wore a beautiful kimono.

Zài Rì běn jié rì lǐ hěn duō rén huì chuān hé fú
在日本节日里，很多人会 穿 和服。

During Japanese festivals, many people wear kimonos.

Zhè tào hé fú shì yòng shàng děng sī chóu shǒu gōng zhì zuò de
这套和服是用 上 等 丝 绸 手 工 制作的。

This kimono is handmade from high-quality silk.

Trace each character, then write the word on your own.

和 和 和 和 和 和 和 和 和 和 和

服 服 服 服 服 服 服 服 服 服 服